

Hà Nội, ngày 6 tháng 1 năm 2022

BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC
PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG
NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
Khu vực Miền núi phía Bắc
(Tuần từ 7/1 – 13/01/2022)

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1. Lượng mưa

TT	Trạm	Tỉnh	Lưu vực sông	Lượng mưa tuần trước (mm)	Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 (mm)	So sánh lượng mưa lũy tích với cùng kỳ (+/-%)		
						TBNN	2021	2020
1	Mường Tè	Lai Châu	Đà	0,0	2038	6	2,6	-2,3
2	Tam Đường	Lai Châu	Đà	0,2	1750	-1	-18,7	-10,1
3	Than Uyên	Lai Châu	Đà	0,0	1182	-17	-1,5	10,3
4	Mường Lay	Điện Biên	Đà	0,0	1760	12	11,2	18,8
5	Điện Biên	Điện Biên	Đà	0,0	1086	-7	-1,7	5,6
6	Sông Mã	Sơn La	Đà	0,0	619	-27	-20,9	11,6
7	Sơn La	Sơn La	Đà	0,0	826	-19	2	16,2
8	Mộc Châu	Sơn La	Đà	1,0	1112	-18	-2,1	-16,9
9	Mai Châu	Hòa Bình	Đà	0,0	1363	-5	0,3	0,8
10	Hòa Bình	Hòa Bình	Đà	0,3	1924	31	17,4	78,2
11	Chi Nê	Hòa Bình	Đà	2,0	1696	9	-6,4	33,4
12	Lào Cai	Lào Cai	Thao	1,0	1045	-27	-33,2	-5,7
13	Bắc Hà	Lào Cai	Cháy	0,9	1042	-18	-16,9	-10,5
14	Lục Yên	Yên Bái	Cháy	1,2	944	-37	-35,5	-29,2
15	Mù Căng Chải	Yên Bái	Đà	0,0	1101	-14	-9,4	-14
16	Yên Bái	Yên Bái	Thao	2,4	1125	-25	-9	-5,9
17	Hà Giang	Hà Giang	Lô-Gâm	1,5	1683	-13	-36,3	18,1
18	Bắc Quang	Hà Giang	Lô-Gâm	7,2	3311	-6	-16,6	-14,3
19	Na Hang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	3,0	1173	12	-12,6	8,6
20	Hàm Yên	Tuyên Quang	Lô-Gâm	1,7	955	-21	-24,1	-24,2
21	Tuyên Quang	Tuyên Quang	Lô-Gâm	1,0	1463	22	65,1	29,7
22	Bảo Lạc	Cao Bằng	Lô-Gâm	0,1	1004	10	13,7	22,6
23	Cao Bằng	Cao Bằng	Bằng Giang	1,5	1006	-5	25,2	-21,2
24	Trùng Khánh	Cao Bằng	Bằng Giang	3,4	999	-18	-13,3	-32,5
25	Lạng Sơn	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	0,4	884	-5	47,9	13
26	Hữu Lũng	Lạng Sơn	Thương	0,0	807	-23	6,7	6,4
27	Đình Lập	Lạng Sơn	Lục Nam	0,4	828	-27	0,7	8
28	Ngân Sơn	Bắc Kạn	Bằng Giang	1,6	1245	5	21,5	-4,4
29	Bắc Kạn	Bắc Kạn	Cầu	0,1	1016	-7	9,7	-12,5
30	Chợ Mới	Bắc Kạn	Cầu	0,0	1075	-7	35,9	-14,6
31	Định Hóa	Thái Nguyên	Cầu	0,4	1091	-11	1,8	-23,4
32	Thái Nguyên	Thái Nguyên	Cầu	0,5	1239	-17	7,9	-13,6

Nhận xét: Tình hình mưa tuần vừa qua từ 30/12/2021 đến 05/01/2022:

+ Khu vực miền núi phía Bắc tuần vừa qua các trạm không mưa đến mưa nhỏ.

+ Lượng mưa lũy tích từ tháng VI/2021 đến nay khu vực miền núi phía Bắc: Đa số các tỉnh có lượng mưa thấp hơn TBNN từ 3-25%, một vài tỉnh có lượng mưa cao hơn TBNN từ 3-12% như: Điện Biên, Hòa Bình, Tuyên Quang.

2. Nguồn nước tại các công trình thủy lợi

TT	Vùng	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
				TBNN	2021	2020	
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	10,2	94,5	-2,5	-3,4	-4,3	Tăng
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	6,4	97,7	21,3	22,9	1,8	Giảm
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	84,3	70,2	-7,6	-11,9	5,1	Giảm
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	43,6	59,3	3,0	-2,4	7,1	Tăng
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận (Tỉnh Thái Nguyên)	194,7	97,0	2,4	2,7	2,3	Tăng

Nhận xét:

- Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận: Dung tích trữ hiện tại tại các hồ chứa đạt 94,5% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 2,5 % so với TBNN.

- Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,7% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 21,3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 70,2% dung tích trữ thiết kế, thấp hơn 7,6% so với TBNN.

- Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 59,3% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 3% so với TBNN.

- Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận: Dung tích hiện tại tại các hồ chứa đạt 97,0% dung tích trữ thiết kế, cao hơn 2,4% so với TBNN.

(Chi tiết nguồn nước tại từng hồ chứa thủy lợi ở Phụ lục 1)

3. Tổng hợp thông tin hạn hán, ngập úng (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ôn định (ha)	Diện tích chưa được tưới (ha)	Diện tích thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Cháy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	102.856	27.867	74.989					
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	54.941	32.109	22.832					
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	139.207	44.163	95.036					
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81.600	27.812	53.788					
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	59.320	29.946	29.374					
	Tổng	437.924	161.897	276.019					

(Chi tiết Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có) ở Phụ lục 2)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích phục vụ Đông Xuân toàn vùng Miền núi phía Bắc năm 2021-2022 trên 437.000 ha. Hầu hết các công trình thủy lợi trên vùng có nguồn nước đảm bảo phục vụ sản xuất. Tuy nhiên, vẫn có các hồ chứa có dung tích trữ thấp dưới 15% như: Hồ Nà Tâm, Nà Pàn, Kai Hiến (tỉnh Lạng Sơn); hồ Tiên Phong, Cơ Muông (tỉnh Sơn La). Trên địa bàn tỉnh Yên Bái hồ Khe Vải, Tạng An đang được sửa chữa, nâng cấp và diện tích phụ trách của hồ Khe Vải, Tạng An trong quá trình sửa chữa được lấy nước từ hồ trung chuyển và các hồ nhỏ, khe nước xung quanh.

Để đảm bảo sản xuất nông nghiệp, đề nghị địa phương có giải pháp sử dụng nước tiết kiệm, chủ động tích trữ nước và bổ sung nguồn nước để đảm bảo cung cấp nước tưới cho sản xuất.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 13/01/2022

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy lợi

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
I	Gâm - Cháy và vùng phụ cận		10,2	94,5	-2,5	-3,4	-4,3	Tăng
1	Ngòi Là 2	Tuyên Quang	3,2	100,0	2,0	0,0	3,0	Giảm
2	Ngòi Là 1	Tuyên Quang	1,0	87,5	3,2	8,6	-10,4	Tăng
3	Như Xuyên	Tuyên Quang	2,0	98,6	-0,4	-1,4	-1,4	Tăng
4	Noong Mò	Tuyên Quang	1,1	72,7	-26,4	-27,3	-27,3	Tăng
5	Hồ Khôn	Tuyên Quang	1,0	95,0	-4,0	-5,0	-5,0	Tăng
6	Hoa Lũng	Tuyên Quang	0,7	96,1	-2,9	-3,9	-3,9	Tăng
7	Hoàng Tân	Tuyên Quang	1,2	98,3	1,7	-1,7	-1,1	Tăng
II	Sông Thao và vùng phụ cận		6,4	97,7	21,3	22,9	1,8	Giảm
1	HT Từ Hiếu	Yên Bái	2,6	100,0	7,9	12,7	0,0	Giảm
2	Tặng An	Yên Bái	1,0	93,7	30,1	83,0	-6,3	Giảm
3	Roong Đeng	Yên Bái	1,2	92,9	24,2	-6,3	-7,1	Tăng
4	Khe Vải	Yên Bái	1,5	100,0	13,9	24,5	17,2	Giảm
III	Sông Đà và vùng phụ cận		84,3	70,2	-7,6	-11,9	5,1	Giảm
1	Hồng Sặt	Điện Biên	2,0	39,7	-56,5	-60,3	-48,9	Tăng
2	Pe Luông	Điện Biên	1,6	91,4	-3,1	-4,3	-4,8	Giảm
3	Sái Lương	Điện Biên	0,6	26,5	-58,0	-73,5	-65,3	Giảm
4	Bản Ban	Điện Biên	1,0	84,5	-9,7	-11,2	-6,3	Giảm
5	Hồng Khánh	Điện Biên	1,6	100,0	29,2	10,4	77,2	Tăng
6	Na Hươm	Điện Biên	0,6	73,1	-11,3	-24,7	11,5	Giảm
7	Pa Khoang	Điện Biên	39,2	73,0	-2,7	-12,9	23,4	Giảm
8	Hồ Huổi Phạ	Điện Biên	1,4	84,7	-4,6	-1,4	-3,5	Giảm
9	Hồ Nậm Ngám	Điện Biên	5,4	25,8	-26,3	-32,7	6,8	Tăng
10	Mường Lựm	Sơn La	1,0	91,8	90,7	1,7	9,3	Giảm
11	Huổi Vành	Sơn La	2,1	26,1	25,2	-31,1	-17,2	Giảm
12	Tiền Phong	Sơn La	2,1	0,0	0,0	-55,0	-47,4	Tăng
13	Đen Phường	Sơn La	0,9	65,5	65,9	-30,0	-27,0	Tăng
14	Cơ Muông	Sơn La	1,3	13,4	13,8	-46,9	-26,3	Tăng
15	Lái Bay	Sơn La	1,3	41,3	40,7	10,8	-7,4	Giảm
16	Suối Chiêu	Sơn La	3,3	100,0	100,0	1,9	0,0	Tăng
17	Vưng	Hòa Bình	19,0	88,1	85,9	2,8	-3,3	Giảm
18	Trọng	Hòa Bình	2,6	93,5	90,8	2,3	-4,7	Giảm
19	Khang Trào	Hòa Bình	3,7	93,1	91,4	-2,5	-4,9	Giảm
20	Mu Mạ	Hòa Bình	2,0	79,7	78,8	-17,8	-19,0	Giảm
21	Đồng Chanh	Hòa Bình	0,8	96,4	96,0	8,3	11,7	Giảm
22	Cạn Thượng	Hòa Bình	1,6	98,5	94,0	0,3	-1,5	Giảm
23	Tày Mãng	Hòa Bình	4,3	97,8	93,1	9,4	0,6	Giảm
24	Liên hồ Phú Lão	Hòa Bình	0,3	95,8	98,1	12,2	27,4	Tăng
25	Me I	Hòa Bình	1,8	63,3	62,1	4,3	-9,6	Giảm
26	Đại Thắng	Hòa Bình	0,7	48,9	49,5	-4,8	2,7	Tăng
27	Yên Bồng I	Hòa Bình	0,7	70,8	69,1	-2,4	2,9	Giảm
IV	Sông Bằng Giang - Kỳ Cùng và vùng phụ cận		47,8	59,3	3,0	-2,4	7,1	Tăng
1	Khuổi lái	Cao Bằng	2,6	100,0	100,0	0,0	7,0	Tăng

TT	Hồ chứa	Tỉnh	Dung tích trữ thiết kế (triệu m ³)	W trữ hiện tại so với W _{tk} (%)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)			Đánh giá
					TBNN	2021	2020	
2	Nà Tấu	Cao Bằng	1,9	51,1	62,8	0,0	-22,1	Tăng
3	Bản Nưa	Cao Bằng	1,0	17,8	22,8	0,0	-54,1	Tăng
4	Bản Viêt	Cao Bằng	3,1	26,7	30,7	0,0	-18,5	Tăng
5	Bản Chang	Bắc Kạn	1,7	100,0	0,0	6,7	40,5	Tăng
6	Nà Cáy	Lạng Sơn	5,5	99,7	0,0	17,9	22,0	Tăng
7	Tà Keo	Lạng Sơn	14,1	62,8	0,0	24,8	-4,9	Tăng
8	Thảm Luông	Lạng Sơn	1,0	52,0	0,0	34,6	41,6	Tăng
9	Nà Tâm	Lạng Sơn	2,1	4,5	0,0	-5,5	-61,2	Tăng
10	Nà Châu	Lạng Sơn	2,3	20,6	0,0	-3,8	-8,9	Tăng
11	Phai Danh	Lạng Sơn	2,3	76,4	0,0	9,7	-12,3	Tăng
12	Nà Pàn	Lạng Sơn	0,9	14,7	0,0	5,5	14,7	Tăng
13	Bản Chành	Lạng Sơn	2,1	91,2	0,0	-1,0	12,1	Tăng
14	Tam Hoa	Lạng Sơn	1,6	39,8	0,0	4,5	3,5	Tăng
15	Đắp Đề	Lạng Sơn	1,2	55,9	0,0	5,3	11,2	Tăng
16	Vũ Lăng	Lạng Sơn	2,0	69,0	0,0	4,1	8,6	Tăng
17	Kai Hiền	Lạng Sơn	2,2	0,0	0,0	0,0	-26,7	Tăng
V	Sông Cầu và vùng phụ cận		194,7	97,0	2,4	2,7	2,3	Tăng
1	Núi Cốc	Thái Nguyên	168,0	98,9	2,4	4,1	4,0	Tăng
2	Bảo Linh	Thái Nguyên	5,8	100,0	0,0	0,0	0,0	Tăng
3	Gò Miếu	Thái Nguyên	5,2	92,3	-3,6	-4,2	-5,0	Giảm
4	Ghênh Chè	Thái Nguyên	2,6	95,2	0,1	-4,8	-4,8	Tăng
5	Phượng Hoàng	Thái Nguyên	1,6	57,2	-28,9	-34,8	-34,8	Tăng
6	Phú Xuyên	Thái Nguyên	1,2	100,0	6,6	8,6	11,7	Tăng
7	Trại Gạo	Thái Nguyên	1,9	52,9	-19,9	-16,8	-16,3	Tăng
8	Nước Hai	Thái Nguyên	2,6	95,3	1,2	1,6	0,6	Giảm
9	Suối Lạnh	Thái Nguyên	1,6	52,6	-30,7	-40,8	-41,7	Tăng
10	Nà Tắc	Thái Nguyên	0,7	75,7	-22,9	-24,3	-21,2	Tăng
11	Đoàn Ủy	Thái Nguyên	0,9	96,2	5,6	7,1	3,7	Tăng
12	Cây Si	Thái Nguyên	0,2	73,1	-26,1	-26,9	-26,9	Tăng
13	Quán Chẽ	Thái Nguyên	2,4	75,5	-24,5	-24,5	-24,5	Giảm

Phụ lục 2: Tổng hợp thông tin hạn hán (nếu có)

TT	Tỉnh, huyện	Kế hoạch canh tác (ha)			Diện tích tưới ổn định (ha)	DT chưa được tưới (ha)	DT thiếu nguồn, không chủ động tưới (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng hạn hán	
		Tổng cộng	Lúa	Cây trồng khác				Hiện tại (ha)	Xu thế hạn (tăng/giảm)
I	Lưu vực sông Gâm Chảy và vùng phụ cận (Tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang)	102.856	27.867	74.989	102.856				
1	Tuyên Quang	33.896	18.651	15.245	33.896				
2	Hà Giang	68.961	9.216	59.744	68.961				
II	Lưu vực sông Thao và vùng phụ cận (Tỉnh Yên Bái, Lào Cai)	54.941	32.109	22.832	54.941				
1	Tỉnh Yên Bái	32.144	22.000	10.144	32.144				
2	Tỉnh Lào Cai	22.797	10.109	12.688	22.797				
III	Lưu vực sông Đà và vùng phụ cận (Tỉnh Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lai Châu)	139.207	44.163	95.036	139.207				
1	Tỉnh Hòa Bình	42.072	9.593	32.470	42.072				
2	Tỉnh Sơn La	19.831	12.450	7.381	19.831				
3	Tỉnh Điện Biên	26.124	6.780	19.344	26.124				
4	Lai Châu	51.180	15.340	35.841	51.180				
IV	Lưu vực sông Bằng Giang- Kỳ Cùng và vùng phụ cận (Tỉnh Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn)	81.600	27.812	53.788	81.600				
1	Tỉnh Cao Bằng	19.547	3.619	15.928	19.547				
2	Tỉnh Lạng Sơn	38.523	15.405	23.118	38.523				
3	Tỉnh Bắc Kạn	23.530	8.788	14.742	23.530				
V	Lưu vực sông Cầu và vùng phụ cận	59.320	29.946	29.374	59.320				
1	Thái Nguyên	59.320	29.946	29.374	59.320				
	Tổng	437.924	161.897	276.019	437.924				